

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN AN LÃO
TRƯỜNG MẦM NON QUỐC TUẤN

BẢNG KÊ THỰC PHẨM
Ngày 29 tháng 04 năm 2025

- Người mua hàng:

- Chức vụ:

S T T	TÊN THỰC PHẨM	Đơn vị tính	Số lượng (kg)					Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)		Ghi chú
			Tổng số	Khẩu phần mẫu		Khẩu phần thường			MG	NT	
				MG	NT	MG	NT				
1	Sữa bột toàn phần	Kg	4,70			3,95	0,75	275.400	1.087.830	206.550	
2	Gạo tẻ máy	Kg	22,60			19,60	3,00	25.200	493.920	75.600	
3	Thịt bò loại 1	Kg	3,80			3,55	0,25	294.000	1.043.700	73.500	
4	Thịt lợn mỡ	Kg	7,90			6,55	1,35	149.100	976.605	201.285	
5	Khoai tây	Kg	3,00			2,70	0,30	25.200	68.040	7.560	
6	Cà rốt	Kg	2,70			2,50	0,20	25.200	63.000	5.040	
7	Cà chua	Kg	1,90			1,70	0,20	27.300	46.410	5.460	
8	Rau muống	Kg	7,70			6,80	0,90	25.200	171.360	22.680	
9	Cá rô phi	Kg	5,00			4,35	0,65	63.000	274.050	40.950	
10	Rau Ngổ	Kg	0,10			0,08	0,02	52.500	4.200	1.050	
11	Tỏi tây (cà lá)	Kg	0,10			0,08	0,02	63.000	5.040	1.260	
12	Hành lá (hành hoa)	Kg	0,20			0,18	0,02	52.500	9.450	1.050	
13	Rau mùi	Kg	0,20			0,18	0,02	75.600	13.608	1.512	
14	Dầu đậu tương	Kg	2,00			1,68	0,32	73.440	123.379	23.501	
15	Bột canh	Kg	0,80			0,72	0,08	29.160	20.995	2.333	
16	Nước mắm cá	Kg	0,20			0,18	0,02	28.080	5.054	562	
17	Hành củ tươi	Kg	0,10			0,08	0,02	83.190	6.655	1.664	
18	Dừa hấu	Kg	21,10			17,80	3,30	25.200	448.560	83.160	1.391.670
19	Gạo tẻ máy	Kg	4,80			4,80		25.200	120.960		24.851
20	Gạo nếp cái	Kg	0,50			0,50		37.800	18.900		
21	Thịt gà ta	Kg	4,50			4,50		178.500	803.250		
22	Thịt lợn mỡ	Kg	2,10			2,10		149.100	313.110		70.200
23	Bí ngô	Kg	2,00			2,00		25.200	50.400		2.700
24	Nấm hương khô	Kg	0,15			0,15		325.500	48.825		
25	Bánh Phở	Kg	2,50				2,50	28.080		70.200	
26	Xương sườn thăn	Kg	1,30				1,30	186.900		242.970	
27	Thịt lợn mỡ	Kg	0,60				0,60	149.100		89.460	
28	Nấm hương khô	Kg	0,05				0,05	325.500		16.275	
	Cộng								6.217.302	1.173.621	
	Tổng cộng								7.390.923		

Người phụ trách

Kế toán

Người nhận

Người mua

Thủy

Trần Thị Thủy

Ngày 29 tháng 04 năm 2025

- Cháo:

- Cơm nát:

- Cơm thường: 51